

## CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

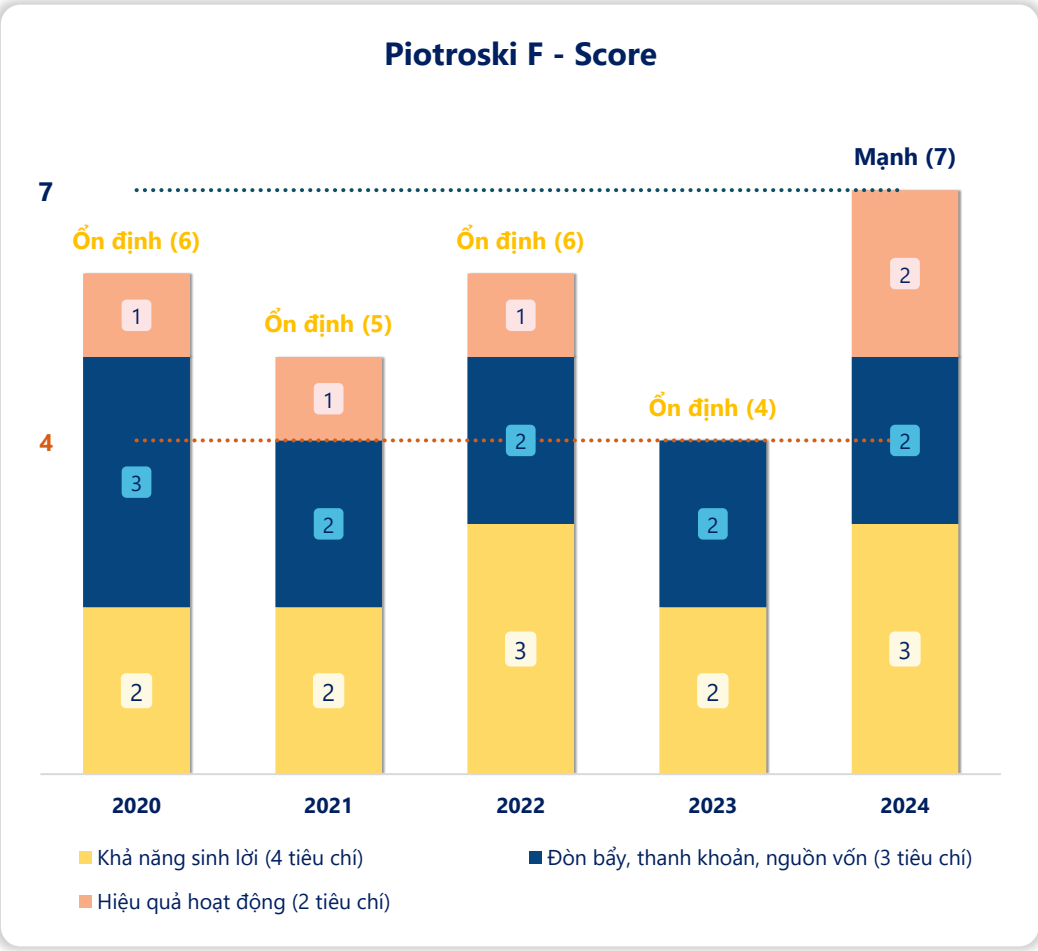
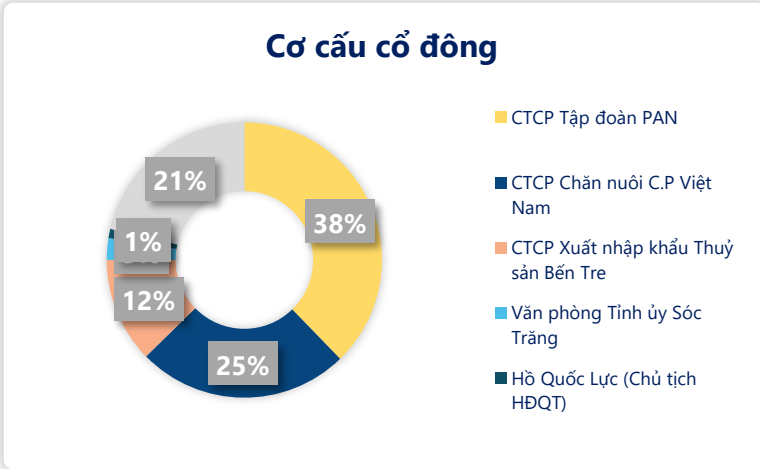
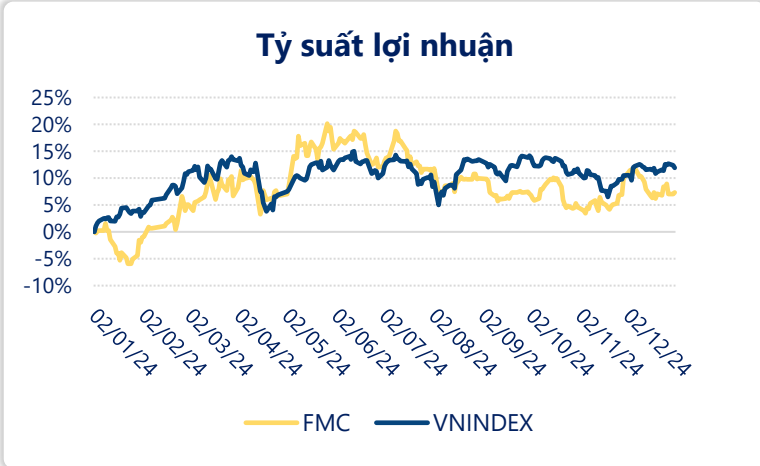
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	47,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	1.1%	-8.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
6,913	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,826
	▲ 35.9%

LN sau thuế	2024
423	YoY
tỷ VNĐ	▲ 121
	▲ 39.8%

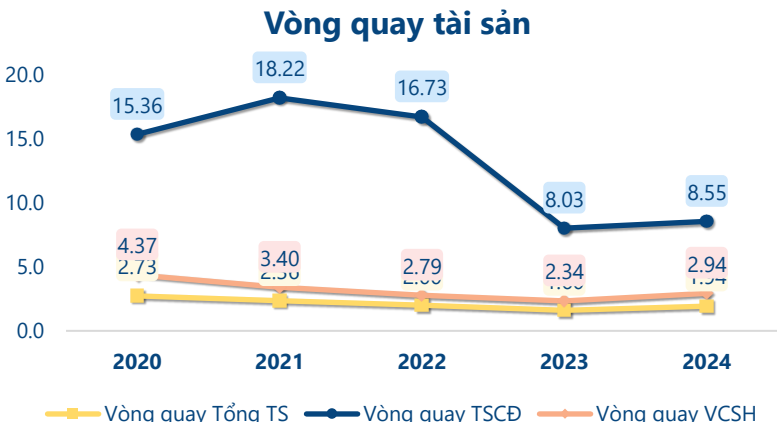
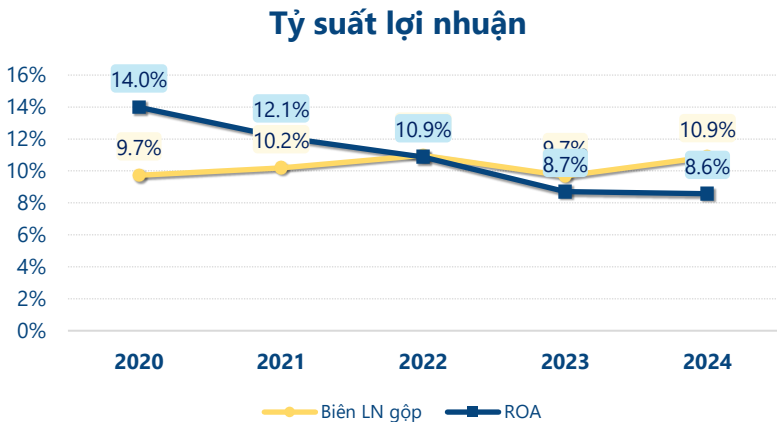
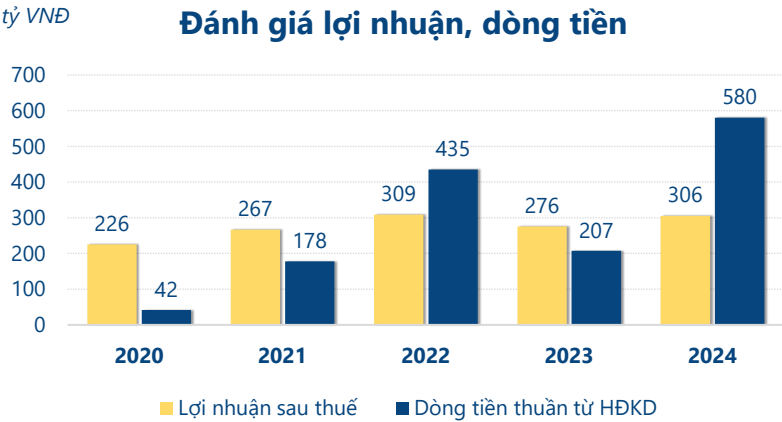


Năm **2024**, F-Score của **FMC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

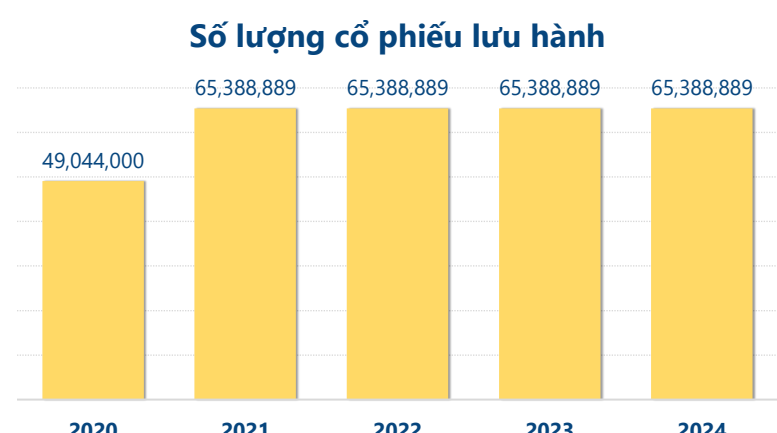
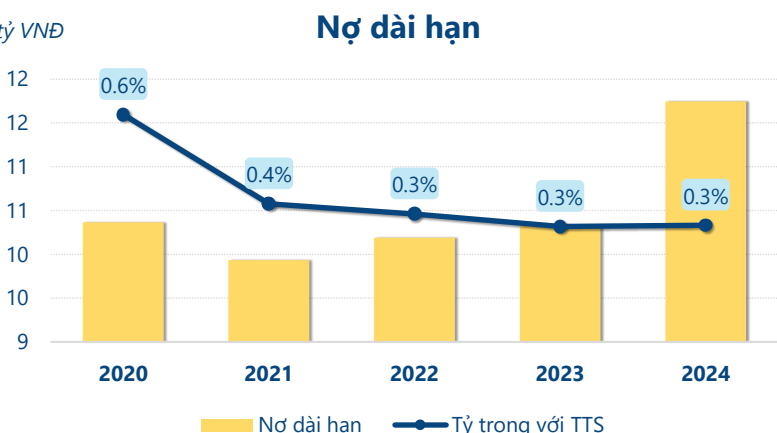
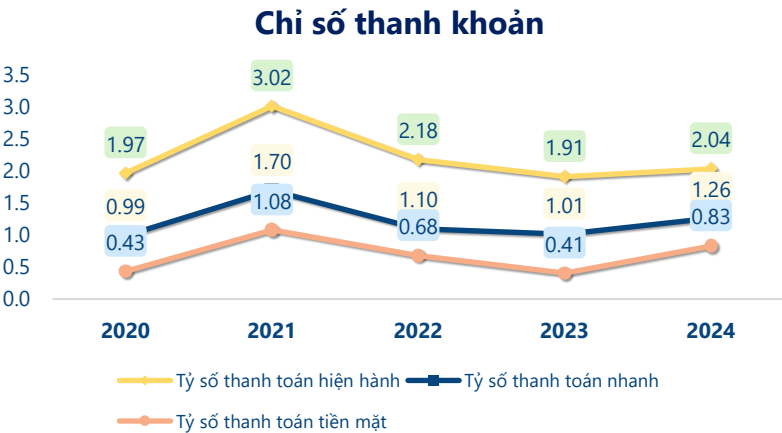
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FMC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,775</b>	<b>3,356</b>	<b>12.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,641</b>	<b>2,127</b>	<b>24.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,077	452	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	97.4	43.8%
Phải thu ngắn hạn	370	492	-24.7%
Hàng tồn kho	1,002	1,000	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	51.3	86.4	-40.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,134</b>	<b>1,229</b>	<b>-7.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	768	848	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	90.7	95.6	-5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	275	285	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,309</b>	<b>1,122</b>	<b>16.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,297</b>	<b>1,112</b>	<b>16.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	902	824	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	118	106	11.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.7</b>	<b>10.3</b>	<b>13.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,466</b>	<b>2,234</b>	<b>10.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,466</b>	<b>2,234</b>	<b>10.4%</b>
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,415</b>	<b>5,199</b>	<b>5,702</b>	<b>5,087</b>	<b>6,913</b>
Giá vốn hàng bán	3,986	4,670	5,076	4,594	6,161
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>430</b>	<b>529</b>	<b>626</b>	<b>493</b>	<b>752</b>
Doanh thu HĐTC	33.3	54.2	71.1	72.9	112
Chi phí TC	22.6	33.4	54.2	61.5	53.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.9</b>	<b>14.5</b>	<b>17.3</b>	<b>28.2</b>	<b>23.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	147	197	226	122	297
Chi phí QLDN	57.7	67.3	92.5	79.0	91.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>236</b>	<b>286</b>	<b>324</b>	<b>304</b>	<b>422</b>
Lợi nhuận khác	0.39	3.19	4.61	0.96	-0.31
<b>LN trước thuế</b>	<b>237</b>	<b>289</b>	<b>328</b>	<b>305</b>	<b>422</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>226</b>	<b>287</b>	<b>321</b>	<b>302</b>	<b>423</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>226</b>	<b>267</b>	<b>309</b>	<b>276</b>	<b>306</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	178	435	207	580
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.8	-233	-515	-505	111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.5	555	-101	163	-73.7
Tiền đầu kỳ	244	268	770	585	452
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>23.7</b>	<b>501</b>	<b>-181</b>	<b>-135</b>	<b>617</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	0.37	-3.48	1.22	8.67
Tiền cuối kỳ	268	770	585	452	1,077